

Số: 3438/TB-TCKH

Quận 8, ngày 14 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

V/v công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 9 tháng năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1890/UBND-TC ngày 06 tháng 6 năm 2022, Quyết định số 2259/UBND-TC ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Công văn số 2041/UBND-TC ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc công khai ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015,

Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 thông báo như sau:

1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 9 tháng năm 2022 theo Biểu số 3 đính kèm (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

2. Đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8: Công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 9 tháng năm 2022 trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 8.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - VP UBND Q8 (Tổ CNTT);
 - Lưu: VT, NS.
- NT.3

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		4.117		810
I	Số thu phí, lệ phí		4.117		810
1	Lệ phí		776		204
	Lệ phí hộ tịch		656		239
	Lệ phí đăng ký kinh doanh		78		163
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		17		65
	Lệ phí cấp phép xây dựng		25		78
2	Phí		3.341		2.610
	Phí chứng thực		3.144		2.710
	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế		15		188
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)		21		2.100
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)		24		800
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức		137		
	Phí sử dụng thông tin		87		121
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		4.117		810
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.163.998	716.832	62	163
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.163.998	716.832	62	163
1	Chi quản lý hành chính	223.967	125.308	56	95
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	108.541	63.323	58	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	115.426	61.985	54	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	501.493	293.996	59	110
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.764			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	493.729	293.996		
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	58.172	51.147	88	198
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	58.172	51.147	88	
4	Chi bảo đảm xã hội	155.446	124.114	80	203
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	155.446	124.114	80	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	75.539	36.477	48	207
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75.539	36.477	48	
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	77.299	42.538	55	122

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.299	42.538	55	
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.139	5.934	49	131
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.139	5.934	49	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.204	391	32	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.204	391		
9	Chi quốc phòng	36.377	23.215	64	66
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.961	3.408		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.416	19.807		
10	Chi an ninh và trật tự	22.362	13.712	61	88
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.362	13.712	61	